

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/DS-PT
Ngày: 22-5-2020
V/v: Tranh chấp ranh giới quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lã Ngọc Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2019/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 46/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Khiếu Văn Ô, sinh năm 1940; Địa chỉ: Thôn 5, Làng N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Trường G, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn 5, Làng N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị Ph, sinh năm 1937; Địa chỉ: Thôn 5, Làng N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Ph: Ông Khiếu Văn Ô, sinh năm 1940; Địa chỉ: Thôn 5, Làng N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (theo văn bản ủy quyền ngày 05-10-2019);

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn 5, Làng N, xã T, huyện T,

tỉnh Nam Định.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Văn B, sinh năm 1954.
2. Ông Trần Văn M, sinh năm 1957.
3. Ông Trần Văn D, sinh năm 1958.

Đều trú tại địa chỉ: Thôn 5, Làng N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị Ph là người có quyền lợi, nghĩa vụ Liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Có mặt ông Ô, ông G, bà L; Vắng mặt bà Ph có lý do; vắng mặt ông B, ông M, ông D không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Khiếu Văn Ô trình bày:

Nguồn gốc đất của gia đình ông, có diện tích 746m² thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 3, xã Trục Mỹ, lập năm 1995, trong đó đất ở 360m², đất vườn 62m², đất ao 324m² là đất của ông cha để lại, gia đình ông sử dụng đất ổn định trước năm 1995 không có tranh chấp với ai, đất đã được cấp giấy CNQSD năm 1995. Đến tháng 03 năm 1995 ông Phạm Trường G xây nhà trên nền nhà cũ của cụ T, ông G có mời ông sang xác định mốc giới, có sự chứng kiến của cụ T (bố ông G), ông G xây tường cao khoảng 1,8 mét thì ông phải đi viện Hà Nội 20 ngày, trong thời gian ông đi viện, ông G đã cho thợ xây cầu thang ngoài trời lấn chiếm không gian đất nhà ông. Đến năm 1998 ông G xây tường bao và hố rác sang đất nhà ông. Tháng 3 năm 2017 ông G lợp mái tôn chống nóng không sử dụng đến cầu thang nữa, ông đã mời ông G hòa giải yêu cầu trả lại đất nhưng ông G không đồng ý, ông làm đơn gửi UBND xã Trục Mỹ giải quyết, xã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Trường G trả lại gia đình ông diện tích đất lấn chiếm là 6,5m², cụ thể cầu thang và hiên rộng 80cm, dài 06 mét, tường bao từ hiên kéo về phía Nam dài 4,7 mét, rộng một đầu 80 cm, một đầu về 0,0 mét, theo hình tam giác.

* Tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là ông Phạm Trường G trình bày:

Nguồn gốc đất của gia đình ông có diện tích 618m² thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 3, xã Trục Mỹ, lập năm 1995, trong đó đất ở 330m², đất vườn 288m² là đất của ông cha để lại và đã được cấp hai giấy CNQSD đất năm 1995 mang tên cụ Phạm Văn T (bố đẻ ông G) và ông G. Tháng 02 năm 1995 khi đó bố, mẹ ông còn sống, đã cho ông sử dụng và dỡ nhà cũ xây nhà mới, trước khi xây nhà cụ T đã chỉ dẫn để lại móng nhà cũ ở phía Tây làm ranh giới đất với các thửa đất phía Tây và phía Bắc, ông đã làm móng nhà mới giáp móng nhà cũ. Sau khi xây nhà từ năm

1995 đến năm 2017 không có tranh chấp gì với ai, đến tháng 6 năm 2017 ông Ô ở nhà phía Tây tự nhiên đòi đất cầu thang, ông thấy việc đòi đất của ông Ô không có căn cứ nên không chấp nhận. Nay ông Ô làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh giải quyết buộc ông phải trả 6,5 m² đất. Ông G có quan điểm móng nhà cũ của gia đình ông xây từ trước năm 1980 đến nay vẫn còn để làm mốc nên ông không chấp nhận yêu cầu của ông Ô.

* Ông Trần Văn B, ông Trần Văn M, ông Trần Văn D là tổ thợ xây nhà cho ông G năm 1995 đều xác nhận: Khi đào móng làm nhà cụ T (bố của ông G) yêu cầu thợ không đào móng nhà cũ để làm mốc giới, cầu thang ngoài trời của gia đình ông G vẫn nằm trên móng cũ rộng khoảng 75cm.

* Ngày 03-10-2018 Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh đã tiến hành thành lập hội đồng thẩm định, định giá đất đang có tranh chấp có giá 650.000đ/1m². Về diện tích hộ ông Ô đang quản lý là 791m² so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận QSD đất, hộ ông Ô thừa 51m². Hộ ông G diện tích thực tế 671m² so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận QSD đất, hộ ông G thừa 53m². Đất hộ ông Ô và hộ ông G đều đã xây tường bao quanh thửa đất.

* Ngày 03-10-2018 Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh đã làm việc với UBND xã Trục Mỹ, đại diện chính quyền địa phương có ý kiến: Theo bản đồ địa chính năm 1992, chỉnh lý năm 1995 và bản đồ năm 2011 của xã Trục Mỹ và sổ mục kê đất 2005 đất hộ ông Ô tại thửa 53 diện tích 746m²; đất hộ ông G và cụ T chung thửa 54 diện tích 618m², hai thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận năm 1995. Năm 1995 ông G xây nhà mái B trên nền đất nhà cấp 4 của cụ T, phần móng nhà cấp 4 vẫn giữ nguyên. Khi ông G xây tường bao giáp đất nhà ông Ô, ông Ô ở nhà có biết nhưng từ năm 1995 đến năm 2016 hộ ông G và hộ ông Ô không có tranh chấp gì về mốc giới. Diện tích thực tế và diện tích ghi trong giấy CNQSD đất của hộ ông Ô, hộ ông G có sự chênh lệch là năm 1992 đo đạc B phương pháp thủ công, nay đo đạc B máy nên có sự sai số.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 175, 176 và Điều 221 Bộ luật dân sự 2015.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Khiếu Văn Ô về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Phạm Trường G.

2. Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Khiếu Văn Ô và hộ ông Phạm Trường G.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06-10-2019 bà Phạm Thị Ph là người có quyền lợi, nghĩa vụ Liên quan trong vụ án có đơn kháng cáo toàn bộ bản án với nội dung: Vợ chồng ông Phạm Trường G đã xây cầu thang ở cuối nhà lấn sang đất của gia đình bà Ph có diện tích

chiều rộng khoảng 0,8 m, chiều dài 6 m diện tích khoảng 6,5m². Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét thẩm định tại chỗ đào hẩn chân móng giả lên để xác định rõ nội dung vụ án, buộc vợ chồng ông G phải dỡ bỏ toàn bộ phần diện tích lấn chiếm cầu thang cuối nhà trả lại 6,5m² cho hộ gia đình bà.

Trong đơn kháng cáo bà Phạm Thị Ph đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ đào hẩn chân móng lên để xác định rõ nội dung của vụ án. Ngày 05-3-2020 Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã thẩm định tại chỗ cho kết quả: Chân móng cũ có chiều cao 30 cm được xây B 5 hàng gạch đỏ, loại gạch đóng tay đốt già chiến không có lỗ, chiều rộng móng là 38 cm, chiều dài do ông Ô chỉ là 3,3 m, do ông G chỉ là 4,2 m, móng cũ có vị trí phía nam cách chân móng mới của nhà ông G là 50cm, phía bắc cách chân móng mới của nhà ông G là 20cm. Tại vị trí phía đông bắc thổ nhà ông Ô có một cột mốc B bê tông do gia đình ông Ô xây dựng, vị trí cột mốc cách tường mới nhà ông G là 6 cm, chiều cao cột mốc đo từ mặt đất là 14cm, rộng 7cm, dài 10cm.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm kháng cáo về việc buộc bị đơn phải trả lại phần đất lấn chiếm, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Phạm Trường G giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không chấp nhận lý do kháng cáo của bà Phạm Thị Ph, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của BLTTDS năm 2015. Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS đề nghị về nội dung vụ án giữ nguyên bản án sơ thẩm, xác định vợ chồng ông G, bà L đã xây dựng các công trình đúng mốc giới, không lấn chiếm đất của vợ chồng ông Ô, bà Ph, hiện nay diện tích đất đang sử dụng thực tế của hai hộ đang dư thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hai hộ từ năm 1995. Ông Ô kiện ông G xây dựng cầu thang lấn chiếm đất là không có căn cứ. Về án phí sơ thẩm do ông Ô là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên có căn cứ để miễn án phí cho ông Ôn, đề nghị sửa án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị Ph làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ Liên quan bà Phạm Thị Ph đã ủy quyền cho ông Khiếu Văn Ô tham gia tố tụng tại Tòa án. Vì vậy căn cứ Khoản

2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiền hành xét xử vụ án vắng mặt bà Ph. Tòa án cấp sơ thẩm còn có thiếu sót sau cần rút kinh nghiệm như không có biên bản G thông báo về việc thụ lý vụ án, biên bản G thông báo phiên họp kiểm tra việc G nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, biên bản G quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử cho các đương sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Ông Khiếu Văn Ô cho rằng ông Nguyễn Trường G đã lấn chiếm đất của gia đình ông nên yêu cầu ông G phải trả lại phần đất lấn chiếm. Vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với hộ liền kề. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là còn chung chung chưa cụ thể nên cấp phúc thẩm cần phải xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp cho chính xác.

[4] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị Ph thấy rằng: Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Nam Ninh trước đây nay là huyện Trục Ninh cấp ngày 25-9-1995 cho hộ ông Khiếu Văn Ô có diện tích là 746m² trong đó đất ở 360m², đất vườn 62m², đất ao 324m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 3. Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Nam Ninh trước đây nay là huyện Trục Ninh cấp ngày 20 và ngày 25-9-1995 cho hộ cụ Phạm Văn Tiền (bố ông G) và hộ ông Phạm Trường G cùng thửa có tổng diện tích là 618m² trong đó đất ở 330m², đất vườn 288m² tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 3. Đối chiếu với kết quả xem xét, đo đạc, thẩm định hiện trạng diện tích đất của hai thửa đất đang có tranh chấp là thửa 53 của hộ ông Ô và thửa 54 của hộ ông G tại tờ bản đồ số 3 đã thể hiện như sau: Hộ ông Ô có tổng diện tích 797m² so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tăng 51m² đất). Hộ ông G có tổng diện tích 671m² so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tăng 53m² đất). Hai thửa đất này đều có nguồn gốc là đất của ông cha để lại. Ông Ô đã khẳng định đất của hộ gia đình ông và đất của hộ gia đình cụ T quản lý, sử dụng, trước năm 1995 không có tranh chấp gì về mốc giới. Ông Ô, ông G và UBND xã Trục Mỹ đều xác định từ năm 1995 đến năm 2016, hộ ông G và hộ ông Ô sử dụng đất giữa hai bên cũng không có tranh chấp gì về mốc giới đất. Đến tháng 6 năm 2017 ông Ô cho rằng ông G làm cầu thang năm 1995 lấn đất sang đất nhà ông Ô nên mới phát sinh tranh chấp.

[5] Xét yêu cầu của ông Ô, bà Ph đòi ông G trả lại diện tích đất lấn chiếm là 6,5m² đất thì thấy. Qua thu thập các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Căn cứ vào lời trình bày về quá trình quản lý, sử dụng đất, chứng cứ do ông Ô cung cấp và căn cứ kết quả xem xét thẩm định đo đạc tại thực địa ngày 03-10-2018 và ngày 05-3-2020, ý kiến xác nhận của chính quyền địa phương, lời khai của người làm chứng. HĐXX xét thấy việc quản lý, sử dụng đất hộ ông Khiếu Văn Ô, hộ cụ Phạm Văn T và hộ ông Phạm Trường G về diện tích vẫn đủ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ địa chính xã Trục Mỹ. Về mốc giới đất phía Tây Bắc của hộ ông G giáp đất hộ ông Ô, từ trước đến năm 2016 không có tranh chấp gì về mốc giới. Thông qua kết quả khảo sát, đo đạc thực tế của hai lần xem xét thẩm định đều cho

kết quả mốc ranh giới phía Tây Bắc nhà ông G giáp với ranh giới phía Đông Bắc nhà ông Ô vẫn còn tồn tại một móng nhà cũ do cụ T xây trước năm 1980, phần cầu thang ngoài trời của nhà ông G xây dựng trên không gian của nền móng nhà cũ không lấn sang đất hộ ông Ô. Sự việc này còn được chứng M B xác nhận của UBND xã Trục Mỹ và lời khai của những người làm chứng ông Trần Văn B, ông Trần Văn M, ông Trần Văn D là những người trong tổ thợ xây, xây nhà cho ông G năm 1995 đều công nhận. Năm 1995 khi ông G phá dỡ nhà cũ của cụ T để xây lại nhà mới như hiện nay, ông G và cụ T (khi đó còn sống) đã để lại móng nhà cũ của cụ T làm mốc giới. Trong quá trình sử dụng đất từ năm 1995 gia đình ông G xây lại nhà mới, làm cầu thang giáp thổ đất của ông Ô đến nay vẫn còn nguyên vẹn, khi ông G xây lại nhà và làm cầu thang ngoài trời gia đình ông Ô có biết và không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại gì về mốc giới, đến nay thời hạn đã 25 năm. Hiện nay cả hai thửa đất của ông Ô và ông G đang sử dụng đều tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ô cũng không đưa ra được căn cứ nào chứng M việc ông G xây nhà, làm cầu thang lấn sang đất nhà ông. Do đó ông Ô khởi kiện ông G xây nhà, làm cầu thang và xây tường bao lấn sang đất của gia đình ông là 6,5m² là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về phần đất lấn chiếm của hộ ông Ô là 51m², hộ ông G là 53m²: Do đây là đất chưa hợp pháp, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Sau này ai có nhu cầu sử dụng phải làm nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

[7] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ô, bà Ph được pháp luật bảo vệ không bị xâm hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Ô cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng M cho yêu cầu kháng cáo của bà Ph là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của bà Ph không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[8] Về chi phí tố tụng: Do kháng cáo của bà Ph không được chấp nhận nên bà Ph phải nộp chi phí xem xét, thẩm định; đo đạc là 2.000.000 đồng, bà Ph đã nộp tạm ứng và chi xong.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã Quyết định ông Khiếu Văn Ô phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp. Bởi vì, hiện nay ông Ô là người cao tuổi đã trên 60 tuổi và theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì ông Ô không phải nộp án phí nên có căn cứ để sửa phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Hoàn trả lại số tiền nộp tạm ứng án phí sơ thẩm cho ông Ô.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Ph là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà Ph không phải nộp án phí nên

Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Ph. Số tiền bà Ph đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm được hoàn trả lại.

[11] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 147; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 175, Điều 176 và Điều 221 Bộ luật dân sự 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Ph. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Khiếu Văn Ô về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Phạm Trường G.

2. Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Khiếu Văn Ô và hộ ông Phạm Trường G.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị Ph phải nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định; đo đạc là 2.000.000 đồng. Số tiền này bà Ph đã nộp tạm ứng và thanh toán xong chi phí tố tụng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Khiếu Văn Ô. Hoàn trả lại cho ông Khiếu Văn Ô số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số BB/2012/04942 ngày 14-3-2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị Ph. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Ph số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0001315 ngày 21-10-2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND huyện Trưc Ninh;
- Chi cųc THADS huyện Trưc Ninh;
- Lưu HS, VP.

Đã ký

Lại Văn Tųng